

Thị trường phiên hôm nay tạo ra sự hụt hẫng đáng kể

Diễn biến tích cực từ thị trường chứng khoán thế giới đêm qua có tác động hỗ trợ tâm lý đáng kể cho phiên giao dịch hôm nay. Tuy nhiên, đà hưng phấn chỉ duy trì được ở thời điểm đầu phiên giao dịch với nhiều cổ phiếu lớn và chỉ số mở cửa ở mức cao. Mức độ sôi động trong giao dịch cũng tăng lên đáng kể so với các phiên giao dịch trước nhưng cả điểm số và thanh khoản suy yếu dần đều về cuối phiên khiến các chỉ số và nhiều cổ phiếu không giữ được mức tăng. VNIndex đóng cửa ở 926.79 điểm giảm 3.41 điểm và VN30 đóng cửa ở 897.58 điểm giảm 3.82 điểm với thanh khoản toàn thị trường khi loại bỏ giao dịch thỏa thuận chỉ cải thiện nhẹ so với các phiên gần đây khi chỉ đạt gần 3000 tỷ đồng vẫn là mức tương đối thấp

Nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng giao dịch sôi động và hưng phấn ở đầu phiên giao dịch dưới sự dẫn dắt của VCB; CTG; ACB...Tuy nhiên, đà tăng yếu dần đều và phần lớn các cổ phiếu mất thành quả tăng ở cuối phiên với BID; VCB; HDB; TCB; VPB; STB...giảm nhẹ trong khi ACB; CTG; MBB; LPB tăng nhẹ. Nhóm cổ phiếu ngành chứng khoán biến động trái chiều với SSI; HCM tăng nhẹ trong khi VCI; MBS tham chiếu và SHS; VND giảm nhẹ. Nhóm cổ phiếu ngành dầu khí giảm trở lại và tạo sức ép đáng kể lên các chỉ số và tâm lý thị trường ngày hôm nay dẫn đầu là GAS -1.5%; PVD -2.5%; PVS -2.1%; PVB -2.3%; PLX -1.5%; BSR -1.3%; OIL -1.4%...Trong nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn thì VJC; VRE; VHM; CTG; MWG tăng nhẹ chỉ làm giảm áp lực giảm điểm phiên hôm nay ngược lại VNM; GAS; HPG; BVH; PLX; BID; VPB giảm mạnh hơn và kéo các chỉ số đi xuống. Số lượng cổ phiếu tăng giá thấp hơn đáng kể so với số lượng cổ phiếu giảm giá và thị trường chỉ duy trì được mức phân hóa khá nhẹ khi kết thúc phiên giao dịch

Khối nhà đầu tư ngoại giao dịch ở quy mô thấp hơn trung bình phiên hôm nay và khối này vẫn mua ròng hơn 70 tỷ trên sàn HOSE. Các cổ phiếu được khối này mua ròng như VNM; VCB; VHM; BID; SSI; GMD; SBT; STB...trong khi đó ở chiều ngược lại khối này tập trung bán ròng GAS; HPG; SAB; VRE; PLX; HSG; ASM; SAM....

Tâm lý thị trường vẫn rất thận trọng và các chỉ số khi tăng điểm vẫn không thu hút được dòng tiền quay trở lại thị trường. Trong khi đó người cầm cổ phiếu đã tỏ ra sốt ruột hơn và thể hiện phần nào sự thất vọng khi bán ra tương đối quyết liệt trong phiên giao dịch chiều nay. Chúng tôi vẫn giữ nguyên quan điểm tích cực về triển vọng hồi phục ngắn hạn của các chỉ số như trao đổi trong các bản tin trước và diễn biến hồi phục chậm với cách tăng giảm đan xen là điều hoàn toàn bình thường trong bối cảnh hiện tại. Do đó, các quyết định mua sẽ thuận lợi hơn khi chọn lọc mua trong các phiên giảm điểm và nên hướng tỷ trọng danh mục vào các cổ phiếu cơ bản.

Thông kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	926.8	104.2
% Thay đổi	-0.37	0.07
Khối lượng	131.8	27.4
Giá trị (tỷ đồng)	2,956.0	393.5
Số mã tăng	119	76
Số mã giảm	165	66
Không thay đổi	87	231

Hàng hóa & Tiền tệ	Giá đóng cửa	%chg
Gold(USD/Oz)	1,224	0.03
WTI Oil (\$/B) 1Mth	50	-1.07
Brent Oil (\$/B) 1Mth	58	-1.40
USDVND	23,329	0.04
EURVND	26,499	0.11

Nguồn: Bloomberg

VNINDEX



HNX-INDEX



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng Index (%)	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x
Tiêu dùng thiết yếu	2.58	-0.86%	15.53	3.64
Thực phẩm và đồ uống	19.31	-0.68%	26.38	7.24
Năng lượng	2.95	-1.46%	22.28	3.02
Tài chính	26.15	-0.46%	16.27	2.32
Y tế	0.99	0.03%	18.09	2.90
Công nghiệp	7.96	0.93%	17.30	3.58
Công nghệ thông tin	0.99	0.20%	8.69	2.12
Vật liệu và hóa chất	4.42	-1.75%	11.31	1.58
Bất động sản	26.81	0.23%	51.63	4.02
Dịch vụ tiện ích	7.25	-1.10%	13.35	3.56

Thị trường Khu vực	Giá đóng cửa	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x	Vốn hóa Tỷ US\$
China	3,137.7	-1.30%	11.58	1.49	3,605.7
India	10,858.7	1.21%	22.28	3.03	1,116.5
Indonesia	6,107.2	1.93%	19.31	2.25	473.0
Laos	827.4	1.53%	4.82	0.29	1.1
Malaysia	1,696.3	0.58%	18.57	1.77	253.2
Philippines	7,367.9	-0.20%	18.62	1.97	176.9
Taiwan	9,885.4	0.01%	13.24	1.58	913.2
Thailand	1,636.5	-0.25%	15.04	1.93	507.0
Vietnam	926.8	-0.37%	16.25	2.51	128.3

HOSE					
Tăng mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
THG	28,300	1,850	7.0	26,150	0.008
SC5	26,800	1,750	7.0	9,020	0.008
KAC	8,930	580	7.0	10	0.004
LAF	5,910	380	6.9	410	0.002
EMC	12,450	800	6.9	250	0.003

Giảm mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
NNC	48,900	-500	-8.4	51,520	-0.031
PDN	64,200	-4,800	-7.0	20	-0.019
DTA	6,710	-500	-6.9	10	-0.003
OPC	43,750	-3,250	-6.9	1,020	-0.027
RIC	6,470	-480	-6.9	150	-0.004

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VJC	132,500	3,000	2.3	1.15MLN	0.508
VHM	78,700	400	0.5	473,940	0.419
LGC	33,000	2,000	6.5	10	0.120
VRE	31,200	200	0.7	1.95MLN	0.119
CTG	22,850	100	0.4	4.18MLN	0.116

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VNM	126,300	-1,700	-1.3	970,820	-0.925
GAS	90,100	-1,400	-1.5	908,960	-0.837
HPG	34,200	-1,000	-2.8	4.06MLN	-0.663
BVH	95,000	-2,300	-2.4	58,130	-0.504
PLX	57,400	-900	-1.5	318,590	-0.364

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
AAA	#N/A	N/A	-450	0.0	0.000
AAM	#N/A	N/A	-700	0.0	0.000
ABT	#N/A	N/A	400	0.0	0.000
ACC	#N/A	N/A	50	0.0	0.000
ACL	#N/A	N/A	-1,150	0.0	0.000

HNX					
Tăng mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
NHP	900	100	12.5	19,000	0.000
QHD	14,300	1,300	10.0	1,000	0.000
PSD	15,700	1,400	9.8	100	0.000
ECI	17,000	1,500	9.7	100	0.000
KDM	4,600	400	9.5	215,910	0.000

Giảm mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
DPS	600	-100	-14.3	97,810	0.000
SPI	800	-100	-11.1	41,900	0.000
ARM	58,500	-6,500	-10.0	2,000	0.000
CTB	30,800	-3,400	-9.9	300	0.000
SDG	21,800	-2,400	-9.9	500	0.000

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
ACB	29,500	100	0.3	3.55MLN	0.125
NTP	43,000	2,000	4.9	3,210	0.055
DGC	51,100	1,000	2.0	355,882	0.044
DNP	14,000	900	6.9	3,410	0.041
PVI	32,500	800	2.5	73,980	0.029

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
SHB	7,300	-100	-1.4	2.69MLN	-0.105
PVS	18,800	-400	-2.1	3.59MLN	-0.098
CTB	30,800	-3,400	-9.9	300	-0.021
VGC	16,200	-100	-0.6	1.30MLN	-0.021
HUT	4,100	-100	-2.4	859,020	-0.021

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
PVS	18,800	-400	-2.1	3.59MLN	-0.098
ACB	29,500	100	0.3	3.55MLN	0.125
SHB	7,300	-100	-1.4	2.69MLN	-0.105
ART	4,200	100	2.4	1.66MLN	0.010
VCG	18,800	200	1.1	1.48MLN	0.014

Nguồn: Bloomberg 29/11/18

TIN VĨ MÔ

Thủ tướng: Trong 2019 tăng trưởng kinh tế là trọng tâm - "Định hướng điều hành trong năm 2019 của Chính phủ thì tăng trưởng kinh tế được coi là trọng tâm. Không được chủ quan, tăng trưởng nhanh là tốt, nhưng quan trọng là phải giữ được sự ổn định và tâm lý kỳ vọng tích cực. Số lượng cần đi liền với chất lượng tăng trưởng, cần tính toán cả khu vực kinh tế không chính thức". Chỉ đạo trên được Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đưa ra khi ông chủ trì cuộc họp của Thường trực Chính phủ ngày 27/11 để thảo luận về dự thảo Nghị quyết 01 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019. Thủ tướng cũng lưu ý việc kiểm soát lạm phát trong bối cảnh tình hình quốc tế có nhiều biến động. Đây mạnh xúc tiến thương mại quốc tế.

CPI bình quân 11 tháng tăng 3,59% - Theo thông tin từ Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 11 tháng năm nay tăng 3,59% so với bình quân cùng kỳ 2017. CPI tháng 11 tăng 3,24% so với tháng 12/2017 và tăng 3,46% so với cùng kỳ năm 2017. Tuy nhiên, CPI tháng 11/2019 giảm 0,29% so với tháng trước. Trong đó, nhóm giao thông giảm nhiều nhất với 1,81% do ảnh hưởng từ đợt điều chỉnh giảm giá xăng. 7/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu có CPI tháng 11 tăng so với tháng trước là may mặc, mũ nón và giày dép, thiết bị và đồ dùng gia đình, đồ uống và thuốc lá. Nhóm giáo dục và nhóm văn hóa, giải trí, du lịch, thuốc và dịch vụ y tế, hàng hóa và dịch vụ đều tăng.

TIN NGÀNH BẤT ĐỘNG SẢN

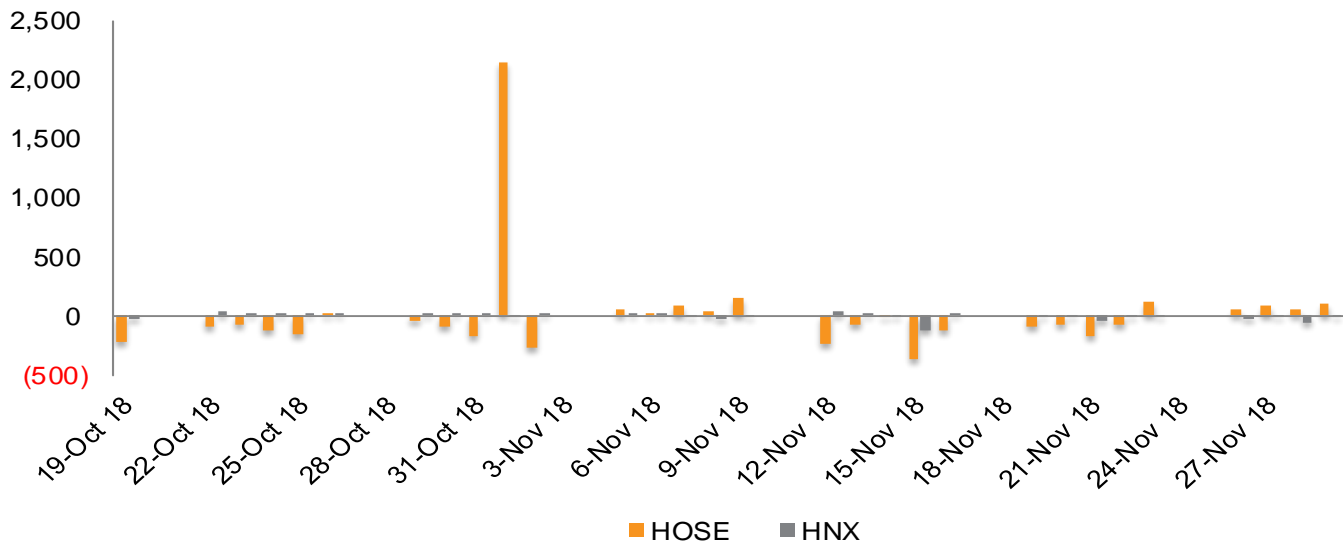
Bất động sản chiếm 38 - 40% tổng dư nợ cho vay tiêu dùng ở TP HCM - Tại Diễn đàn ngân hàng bán lẻ Việt Nam 2018 diễn ra sáng nay (29/11), ông Nguyễn Hoàng Minh, Phó Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước (NHNN) TP HCM cho biết hoạt động ngân hàng bán lẻ gắn liền với tín dụng tiêu dùng. Nếu năm 2008 tín dụng tiêu dùng chỉ chiếm 3,9% tổng dư nợ thì đến cuối tháng 10/2018, con số này đạt 19,4%. Theo Phó Giám đốc NHNN TP HCM, hoạt động cho vay tiêu dùng trong lĩnh vực bất động sản đang chiếm khá cao, khoảng 38 - 40% tổng dư nợ tín dụng. Số tiền này vào khoảng 116.000 - 180.000 tỷ đồng (Theo quy định của NHNN, cho vay cá nhân từ mua, sửa nhà với nguồn tiền trả nợ từ lương thì hạch toán vào cho vay tiêu dùng). Ông Minh thông tin, tín dụng dành cho các hoạt động sản xuất kinh doanh lại giảm sút.

GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	9.1	0.4	MUA	473.6	5.5
% of market	7.0%	1.3%	% of market	16.9%	1.4%
BÁN	8.2	0.9	BÁN	378.5	15.8
% of market	6.3%	3.3%	% of market	13.5%	4.0%
MUA (BÁN) RÒNG	0.89	(0.5)	MUA (BÁN) RÒNG	95.0	(10.4)

Nguồn: HSX, HNX

Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)



LŨY KẾ 2018

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	4,333.9	402.7	MUA	248,758.9	7,372.8
% of market	9.6%	3.3%	% of market	19.9%	4.4%
BÁN	3,990.6	461.0	BÁN	207,911.4	8,393.4
% of market	8.8%	3.8%	% of market	16.6%	5.0%
MUA (BÁN) RÒNG	343.4	(58.3)	MUA (BÁN) RÒNG	40,847	(1,020.6)

Nguồn: HSX, HNX

GIAO DỊCH KHÓI NGOÀI

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
VNM	126,300	-1,700	-1.33	139.1	-0.925
VHM	78,700	400	0.51	40.3	0.419
VCB	55,000	-100	-0.18	36.5	-0.112
VJC	132,500	3,000	2.32	27.6	0.508
VIC	102,000	0	0.00	25.8	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VNM	126,300	-1,700	-1.33	48.5	-0.925	
HPG	34,200	-1,000	-2.84	48.4	-0.663	
GAS	90,100	-1,400	-1.53	37.6	-0.837	
VIC	102,000	0	0.00	27.6	0.000	
SAB	250,000	0	0.00	26.9	0.000	

Nước ngoài mua ròng nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
VNM	126,300	-1,700	-1.33	90.5	-0.925	
VCB	55,000	-100	-0.18	36.1	-0.112	
SSI	28,300	100	0.35	20.0	0.016	
VHM	78,700	400	0.51	13.7	0.419	
SBT	21,500	-450	-2.05	12.3	-0.078	

Nước ngoài bán ròng nhiều nhất (giá trị)						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
GAS	90,100	-1,400	-1.53	-35.8	-0.837	
HPG	34,200	-1,000	-2.84	-31.8	-0.663	
SAB	250,000	0	0.00	-16.6	0.000	
VRE	31,200	200	0.65	-7.3	0.119	
HSG	6,640	-360	-5.14	-5.6	-0.043	

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
VGC	16,200	900	-0.61	1.8	0.000
BVS	12,500	-200	-1.57	1.1	0.000
TNG	18,000	200	1.12	0.5	0.000
PMC	60,900	3,000	5.18	0.3	0.000
DXP	11,900	400	3.48	0.2	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
PVS	18,800	-400	-2.08	12.2	0.000	
VGC	16,200	-100	-0.61	1.6	0.000	
BVS	12,500	-200	-1.57	1.1	0.000	
AMV	37,000	0	0.00	0.4	0.000	
CEO	13,400	-100	-0.74	0.1	0.000	

Nước ngoài mua ròng nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
TNG	18,000	200	1.12	0.5	0.000	
VGC	16,200	-100	-0.61	0.2	0.000	
DXP	11,900	400	3.48	0.2	0.000	
PMC	60,900	3,000	5.18	0.2	0.000	
CDN	17,000	600	3.66	0.2	0.000	

Nước ngoài bán ròng nhiều nhất (giá trị)						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
PVS	18,800	-400	-2.08	-12.16	0.000	
AMV	37,000	0	0.00	-0.37	0.000	
CEO	13,400	-100	-0.74	-0.10	0.000	
DBC	26,600	-100	-0.37	-0.07	0.000	
PLC	16,800	-200	-1.18	-0.03	0.000	

29/11/2018

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khối ngoại	KLGDBQ 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	3 tháng	6 tháng									
1 VIC	102,000	4.9	-1.0	12.2	325,545	3,192	57.6	32.7	800,527	74.6	5.9	10.3	1.7
2 VHM	78,700	27.3	-9.2	-15.2	263,607	3,350	30.3	33.5	456,282	41.9	2.8	N/A	N/A
3 VNM	126,300	5.3	-3.8	-10.1	219,941	1,741	46.2	41.0	935,613	25.3	8.6	35.2	29.5
4 VCB	55,000	4.0	-12.8	10.0	197,877	3,598	22.9	9.3	1,132,468	16.4	3.2	20.9	1.3
5 GAS	90,100	-7.1	-10.7	-6.1	172,447	1,914	4.2	45.5	510,583	13.9	4.1	30.6	20.8
6 SAB	250,000	12.6	10.6	9.2	160,320	641	10.4	39.2	40,419	36.2	9.6	28.5	20.3
7 BID	31,250	8.1	-7.1	13.2	106,835	3,419	4.4	27.2	2,127,492	13.0	2.1	17.4	0.7
8 MSN	81,000	5.9	-11.0	1.3	94,215	1,163	29.9	8.7	712,277	15.0	4.8	30.9	8.7
9 TCB	26,050	1.4	-0.4	N/A	91,086	3,497	81.8	0.0	1,259,389	9.2	1.8	25.4	3.2
10 CTG	22,850	3.4	-15.4	-12.3	85,080	3,723	15.8	0.0	3,381,758	11.1	1.2	11.7	0.7
11 VRE	31,200	8.6	-3.5	-11.1	72,659	2,329	100.0	17.5	1,334,033	48.3	2.8	5.7	5.6
12 HPG	34,200	-12.0	-13.6	-7.9	72,638	2,124	55.8	9.5	4,060,506	7.9	1.9	26.7	15.5
13 VJC	132,500	6.2	-14.7	4.6	71,764	542	53.2	6.2	603,923	14.0	6.8	67.1	19.7
14 BVH	95,000	0.3	4.3	13.9	66,584	701	31.2	24.2	93,853	55.0	4.6	8.4	1.3
15 PLX	57,400	0.7	-14.7	-4.2	66,516	1,159	6.3	9.0	494,073	17.5	3.4	19.5	6.2
16 NVL	69,200	-2.8	6.6	30.3	62,796	907	31.1	41.7	344,942	29.2	3.6	14.2	3.8
17 VPB	20,800	2.0	-17.6	-18.9	51,100	2,457	74.0	0.0	3,533,228	7.4	1.7	26.9	2.5
18 MBB	20,900	-1.6	-12.0	-11.5	45,153	2,160	61.1	0.0	3,912,339	8.8	1.4	17.4	1.6
19 MVG	85,000	8.2	-7.3	7.9	36,583	430	85.2	0.0	557,403	13.1	4.5	41.2	13.1
20 HDB	30,250	-11.3	-18.7	-13.7	29,675	981	72.7	2.8	1,935,932	15.4	2.1	14.9	1.0
21 FPT	42,900	4.6	-2.9	-9.5	26,321	614	81.7	0.0	526,392	8.1	2.2	28.9	11.3
22 STB	12,150	1.3	6.6	4.7	21,914	1,804	94.0	11.3	5,048,604	16.3	0.9	5.8	0.3
23 ROS	36,100	-3.0	-13.1	-32.1	20,490	568	27.0	46.9	1,741,902	27.9	3.6	13.6	7.3
24 BHN	83,000	-1.3	-2.2	-20.9	19,239	232	0.9	31.4	599	29.9	5.1	17.3	6.7
25 TPB	25,400	2.2	-6.1	-11.8	16,912	666	74.4	0.3	385,864	14.8	2.2	15.9	0.8
26 EIB	13,550	-1.1	-2.9	-6.6	16,659	1,229	83.8	0.1	143,640	12.3	1.1	9.4	0.9
27 PNJ	91,300	1.3	-12.3	-17.0	14,803	162	69.0	0.0	348,485	16.8	4.4	30.0	19.2
28 HNG	16,600	12.2	-0.6	119.6	14,722	887	42.0	56.3	2,517,574	N/A	1.3	-7.3	-2.5
29 SSI	28,300	3.3	-11.3	-3.7	14,127	499	76.7	42.0	2,062,206	9.8	1.5	15.8	7.1
30 KDH	30,000	-4.5	2.1	-4.0	12,421	414	76.9	3.3	155,314	21.4	1.9	10.5	5.8
31 CTD	157,000	12.9	-3.1	18.4	12,277	78	86.9	5.0	79,702	7.8	1.5	21.1	11.6
32 DHG	82,500	-1.6	-9.8	-18.3	10,787	131	22.1	51.0	85,464	20.4	3.7	18.3	14.6
33 SBT	21,500	2.9	12.3	50.3	10,651	495	39.0	89.0	2,947,768	24.7	1.8	11.3	4.3
34 GEX	25,500	4.1	-12.4	-2.1	10,367	407	68.5	36.7	1,014,441	10.1	1.9	22.3	6.9
35 REE	32,400	3.0	-9.5	-0.6	10,046	310	84.4	0.0	341,052	6.4	1.1	19.1	11.0
36 VHC	105,600	12.6	44.7	107.9	9,747	92	37.8	62.2	277,492	7.9	2.6	37.4	22.7
37 DXG	24,000	-0.4	-16.2	-14.1	8,396	350	69.4	1.5	1,753,687	7.9	1.8	25.9	9.0
38 YEG	267,000	-4.4	34.8	N/A	8,352	31	93.2	54.7	12,302	107.9	20.9	29.0	11.6
39 GMD	28,050	4.3	6.3	10.9	8,329	297	60.8	0.3	1,288,233	4.4	1.5	30.8	18.1
40 VCI	50,900	1.8	-17.2	-19.3	8,297	163	66.1	58.5	92,652	11.9	2.7	30.5	13.9
41 DPM	21,150	17.5	23.3	28.2	8,277	391	40.2	27.8	490,898	14.2	1.0	8.1	5.9
42 SCS	150,000	2.0	-10.7	N/A	7,498	50	99.1	33.4	12,568	23.0	8.9	40.8	35.2
43 NT2	25,400	5.4	-4.2	-7.6	7,312	288	32.1	27.2	106,795	8.8	2.0	19.8	9.3
44 TCH	20,300	0.5	-30.4	-26.2	7,171	353	50.0	44.9	886,972	21.3	1.7	7.8	6.7
45 HCM	54,900	2.0	-10.0	-11.5	7,113	130	66.7	37.7	137,205	9.0	2.3	27.8	15.1
46 PDR	26,500	1.9	1.7	-11.7	7,059	266	37.8	43.2	1,178,692	13.7	2.2	18.3	5.1
47 VPI	42,900	1.8	1.8	N/A	6,864	160	100.0	39.3	287,453	10.0	3.7	38.8	13.1
48 NLG	28,500	4.6	-10.9	6.4	6,815	239	60.6	0.0	331,885	6.9	1.5	22.4	9.6
49 CII	26,400	14.0	-0.9	-8.7	6,460	245	84.8	15.5	704,361	79.5	1.3	1.7	0.4
50 LGC	33,000	28.4	22.2	55.7	6,364	193	N/A	4.0	14	38.8	2.4	6.5	1.7
51 PPC	19,000	12.4	4.4	3.0	6,092	321	24.7	34.5	298,043	6.2	1.0	17.0	12.3
52 KBC	12,800	7.6	6.2	3.2	6,013	470	75.4	30.7	1,778,131	11.3	0.7	6.2	3.3
53 PVD	15,400	0.7	1.0	14.1	5,896	383	49.4	31.7	3,017,322	99.6	0.4	0.6	0.4
54 PAN	41,800	-13.1	-27.1	-26.1	5,580	133	46.7	53.9	43,559	24.7	1.6	6.4	2.7
55 DCM	10,300	8.4	1.5	1.0	5,453	529	24.4	45.0	382,300	10.3	0.9	8.6	5.1
56 PME	70,000	-0.7	0.7	3.7	5,251	75	99.0	51.0	6,325	16.2	3.3	19.3	16.0
57 KDC	24,600	-2.4	-19.6	-28.3	5,059	206	36.7	27.4	68,739	N/A	0.8	-1.2	-0.6
58 HT1	13,100	10.1	1.6	9.2	4,998	382	20.0	43.8	219,130	8.2	1.0	12.2	5.4
59 FRT	72,500	3.1	-4.5	-20.3	4,930	68	92.4	0.5	11,819	17.5	6.2	42.9	6.8
60 HAG	5,050	6.1	-27.8	12.5	4,683	927	63.8	40.6	2,856,787	N/A	0.4	-2.5	-0.7

Nguồn: Bloomberg 29/11/18

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

VNDIRECT SALES & TRADING

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : phong.sale.trading@vndirect.com.vn

Website: <http://vndirect.com.vn>